

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH LUẬT KINH TẾ

Tên chương trình (tiếng Việt): **LUẬT KINH TẾ**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Economic Law**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7380107

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa làm vừa học

Khoa quản lý: Chính trị - Luật

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH LUẬT KINH TẾ

Tên chương trình (tiếng Việt): **LUẬT KINH TẾ**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Economic Law**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7380107

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa làm vừa học

Khoa quản lý: Chính trị - Luật

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 1235 /QĐ-DCT ngày 05 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): LUẬT KINH TẾ

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Economic Law

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Luật kinh tế

Mã ngành đào tạo: 7380107

Lĩnh vực: Pháp luật

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa học vừa làm

Thông tin về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo này được xây dựng theo định hướng đăng ký đánh giá ngoài cấp chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (MOET).

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Chương trình đào tạo ngành luật, chuyên ngành luật kinh tế tại trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh đào tạo cử nhân luật kinh tế có phẩm chất chính trị và ý thức trách nhiệm đối với xã hội, có đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt.

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo chuyên ngành luật kinh tế người học sẽ hiểu và vận dụng được các kiến thức về kinh tế - xã hội và các kiến thức về pháp luật nói chung. Người học cũng sẽ nắm bắt được các quy định của các đạo luật cụ thể điều chỉnh trực tiếp hoạt động kinh doanh như Luật doanh nghiệp, Luật thương mại, Luật đầu tư....Các đạo luật khác có quan hệ điều chỉnh gián tiếp các hoạt động kinh doanh như Luật dân sự, Luật sở hữu trí tuệ, Luật đất đai, Luật môi trường, Luật thuế, Luật lao động....

Người học vận dụng được những kỹ năng cơ bản trong tư vấn, thực hành Luật đặc biệt đối với những tình huống liên quan đến lĩnh vực pháp luật kinh tế nhằm đáp ứng

được yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của quá trình xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội và tiến trình hội nhập quốc tế của đất nước trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Người học tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

a. Kiến thức

Người học được trang bị những kiến thức toàn diện về kinh tế xã hội và pháp luật. Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo luật kinh tế, người học sẽ hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản về các lĩnh vực kinh tế và pháp luật; các kiến thức về pháp luật kinh tế; kiến thức pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh chuyên sâu; có năng lực vận dụng lý thuyết vào hoạt động thực tiễn kinh doanh, thương mại; kiến thức về công nghệ thông tin; kiến thức về tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động chuyên môn nghề luật.

b. Kỹ năng

Người học chương trình đào tạo luật kinh tế tại trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh được rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập; tư duy sáng tạo cũng như kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm; có kỹ năng lập luận, thuyết trình, viết báo cáo; có năng lực phán đoán, xử lý tình huống, phản biện các vấn đề xã hội; có khả năng tư vấn pháp luật kinh tế, tham gia các phiên tòa, giải quyết các vụ án kinh tế một cách hiệu quả; có khả năng khởi nghiệp nghề luật.

c. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Người học xây dựng ý thức trách nhiệm đối với cá nhân, cộng đồng, ý thức phục vụ đất nước và đạo đức nghề nghiệp; có khả năng tự học tập nghiên cứu, tiếp tục học tập ở bậc cao hơn và chuyên sâu trong khoa học pháp lý và khoa học xã hội; có tinh thần thượng tôn pháp luật, vì công lý, dám đấu tranh bảo vệ lẽ phải, lẽ công bằng.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, người học có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

2.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
a	Kiến thức	
PLO1	Phân tích được kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng chuyên ngành luật kinh tế.	4

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
PLO1.1	Phân tích được kiến thức lý luận và thực tiễn chuyên ngành luật kinh tế để vận dụng vào công tác thực tế chuyên môn nghề luật.	4
PLO1.2	Phân tích được kiến thức lý luận và thực tiễn các ngành luật cơ bản để vận dụng vào công tác thực tế chuyên môn nghề luật.	4
PLO2	Giải thích được kiến thức cơ bản về an ninh - quốc phòng, khoa học chính trị, khoa học xã hội.	3
PLO2.1	Giải thích được kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, an ninh - quốc phòng vào công tác thực tế chuyên môn nghề luật.	3
PLO2.2	Giải thích được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị vào công tác thực tế chuyên môn nghề luật.	3
PLO2.3	Giải thích được kiến thức khoa học xã hội, kinh tế, quản trị vào công tác thực tế chuyên môn nghề luật.	3
PLO3	Áp dụng kiến thức công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công tác chuyên môn nghề luật.	3
PLO3.1	Áp dụng được các phần mềm tin học căn bản trong học tập, nghiên cứu khoa học, làm việc.	3
PLO3.2	Áp dụng được các phần mềm tin học trong công việc liên quan đến hoạt động chuyên môn nghề luật.	3
PLO4	Áp dụng kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các hoạt động bảo vệ, thực thi pháp luật.	3
PLO4.1	Áp dụng được kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức các hoạt động bảo vệ, thực thi pháp luật.	3
PLO4.2	Áp dụng được kiến thức về giám sát các hoạt động bảo vệ, thực thi pháp luật.	3

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
PLO5	Áp dụng kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn nghề luật.	3
PLO5.1	Áp dụng được kiến thức cơ bản về quản lý hoạt động chuyên môn nghề luật.	3
PLO5.2	Áp dụng được kiến thức cơ bản về điều hành hoạt động chuyên môn nghề luật.	3
b	Kỹ năng	
PLO6	Áp dụng chính xác các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực chính trị, xã hội, pháp luật và các lĩnh vực liên quan.	3
PLO6.1	Áp dụng chính xác các nguyên lý, quy định, phương pháp, kỹ năng vào thực tiễn trong lĩnh vực chính trị, xã hội.	3
PLO6.2	Áp dụng chính xác các nguyên lý, quy định, phương pháp, kỹ năng vào thực tiễn trong lĩnh vực khác có liên quan.	3
PLO6.3	Áp dụng chính xác các nguyên lý, quy định, phương pháp, kỹ năng vào thực tiễn để giải quyết các vấn đề trong học tập và công việc.	3
PLO7	Áp dụng thành thạo kỹ năng định hướng hoạt động sáng tạo, nghiên cứu khoa học luật, tạo việc làm trong lĩnh vực pháp luật.	4
PLO7.1	Áp dụng thành thạo các kỹ năng để nhận dạng bối cảnh xã hội, xu hướng thị trường có tác động đến các hoạt động liên quan đến lĩnh vực pháp luật.	4
PLO7.2	Áp dụng thành thạo các kỹ năng, phương pháp để bản thân hoặc hướng dẫn người khác thực hiện đúng quy định pháp luật.	4
PLO8	Thể hiện thuần thục các kỹ năng lập luận, tranh luận, phản biện, bảo vệ và sử dụng các giải pháp để giải quyết các quan hệ pháp luật kinh tế.	4

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
PLO8.1	Thể hiện thuần thục các phương pháp, kỹ năng, lập luận, tranh luận, phản biện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan.	4
PLO8.2	Thể hiện thuần thục các phương pháp, kỹ năng, lập luận, tranh luận, phản biện để hướng dẫn người khác thực hiện đúng quy định pháp luật.	4
PLO9	Áp dụng thành thạo kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	4
PLO9.1	Áp dụng thành thạo kỹ năng đánh giá chất lượng công việc của nhóm sau khi hoàn thành.	4
PLO9.2	Áp dụng thành thạo kỹ năng đánh giá kết quả hoạt động chuyên môn nghề luật của các thành viên trong nhóm.	4
PLO10	Áp dụng thành thạo kỹ năng giao tiếp, truyền đạt vấn đề, hướng dẫn và thuyết phục.	4
PLO10.1	Áp dụng thành thạo kỹ năng soạn thảo, phân tích, lập luận, thuyết trình các vấn đề liên quan đến lĩnh vực pháp luật và các lĩnh vực liên quan khác (Trả lời tư vấn pháp luật, bài bào chữa, bài bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng, viết báo cáo thực tập chuyên môn, viết khóa luận tốt nghiệp...).	4
PLO10.2	Áp dụng thành thạo kỹ năng truyền đạt, hướng dẫn, thuyết phục để giải quyết các vấn đề, đảm bảo việc thực hiện đúng trong lĩnh vực pháp luật và các lĩnh vực liên quan khác.	4
PLO11	Thể hiện đúng kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh chuyên ngành luật và đạt mức trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	3
PLO11.1	Thể hiện đúng kỹ năng tiếng Anh đạt mức trình độ ngoại ngữ 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	3

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
PLO11.2	Thể hiện đúng kỹ năng tiếng Anh chuyên ngành để đọc hiểu các tài liệu liên quan đến chuyên ngành luật kinh tế.	3
c	Mức độ tự chủ và trách nhiệm.	
PLO12	Xác định được bối cảnh xã hội, văn hóa cơ quan, doanh nghiệp hoạt động nghề luật để làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong những điều kiện làm việc khác nhau.	3
PLO12.1	Xác định được bối cảnh, văn hóa cơ quan, doanh nghiệp để làm việc độc lập, học tập và rèn luyện suốt đời.	3
PLO12.2	Xác định được bối cảnh, văn hóa cơ quan, doanh nghiệp để làm việc nhóm hiệu quả, hoàn thành mục tiêu được giao trong những điều kiện khác nhau và chịu trách nhiệm đối với nhóm.	3
PLO12.3	Xác định được bối cảnh, văn hóa cơ quan, doanh nghiệp để tham gia làm việc, hợp tác đa ngành, đa văn hóa.	3
PLO13	Xác định được vấn đề pháp lý nhằm hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.	3
PLO13.1	Xác định được vấn đề pháp lý nhằm hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong công tác chuyên môn nghề luật.	3
PLO13.2	Xác định được vấn đề pháp lý nhằm giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong công tác chuyên môn nghề luật.	3
PLO14	Áp dụng được kỹ năng đã học để tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn, đáp ứng các chuẩn mực nghề nghiệp trong lĩnh vực tư vấn, bảo vệ, thực thi pháp luật và bảo vệ quan điểm cá nhân.	4
PLO14.1	Áp dụng được kỹ năng đã học để tự định hướng, đưa ra kết luận phù hợp qui định pháp luật đối với các vấn đề liên quan đến lĩnh vực pháp luật kinh tế.	4

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
PLO14.2	Áp dụng được kỹ năng đã học để bảo vệ quan điểm cá nhân về các vấn đề liên quan chuyên ngành luật kinh tế.	4
PLO14.3	Thực hiện các quy tắc đạo đức nghề nghiệp (luật sư, công chứng viên, thừa phát lại, thẩm phán, kiểm sát viên với ý thức kỷ luật, trung thực, tự chịu trách nhiệm).	4
PLO15	Lên kế hoạch được để thực hiện việc điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hoạt động được giao trách nhiệm.	4
PLO15.1	Phân tích được yêu cầu và thực trạng hoạt động để xác định các nguồn lực cần thiết và các nội dung cần thực hiện (bài tập nhóm, tiểu luận, bài thực hành nhóm, báo cáo thực tập chuyên môn, báo cáo khóa luận tốt nghiệp).	4
PLO15.2	Chuẩn bị được kế hoạch để điều phối, quản lý các nguồn lực nhằm hoàn thành yêu cầu, mục tiêu đề ra hoặc đánh giá, cải thiện hoạt động được giao (bài tập nhóm, tiểu luận, bài thực hành nhóm, báo cáo thực tập chuyên môn, báo cáo khóa luận tốt nghiệp).	4

2.2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức (*)	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG					NĂNG LỰC TỰ CHỦ-TRÁCH NHIỆM							
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15			
1	11200001	0101100651	Triết học Mác - Lênin	3	1	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0
2	11200002	0101002298	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0
3	11200003	0101000476	Chu nghĩa xã hội khoa học	2	3	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0
4	11200004	0101001625	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	4	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0
5	11200005	0101006322	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0
6	16200004	0101001657	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3	1	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0
7	16200005	0101001661	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2	2	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0
8	16200006	0101001673	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1	3	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0
9	16200007	0101001676	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2	4	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0
10	16201001	0101001714	Giáo dục thể chất 1	2	3	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0
11	16201002	0101001715	Giáo dục thể chất 2	2	4	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0
12	16201003	0101001716	Giáo dục thể chất 3	1	5	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0
13	14200201	0101100822	Anh văn 1	3	2	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0

14	14200 202	0101100823	Anh văn 2	3	3	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
15	14200 203	0101100824	Anh văn 3	3	4	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
16	11200 020	0101100868	Tiếng Anh chuyên ngành luật kinh tế	3	5	X	Đại cương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
17	01202 010	0101007557	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3	2	X	Đại cương	3	0	3	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	11200 021	0101100646	Xã hội học pháp luật	2	2	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	
19	11200 008	0101100936	Đội mới sáng tạo và khởi ng nghiệp	2	2		Đại cương	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	
20	12200 052	0101003428	Nguyên lý kế toán	2	2		Đại cương	4	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
21	15200 022	0101003015	Logic học	2	4		Đại cương	4	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
22	13200 009	0101004192	Tâm lý học đại cương	2	4		Đại cương	4	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
23	72004 44	0101002400	Kỹ năng giao tiếp	2	3		Đại cương	0	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
24	11202 022	0101100647	Kỹ năng nghiên cứu và lập luận	2	2		Đại cương	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
25	11200 023	0101100674	Kinh tế học ứng dụng	2	1	X	Đại cương	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	
26	13200 008	0101003909	Quan trị doanh nghiệp	2	3		Đại cương	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	
27	11202 024	0101100869	Kỹ năng tiếp cận khách hàng và khai thác vụ việc	2	3		Đại cương	0	0	0	0	3	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	11206 074	0101101952	Lý luận nhà nước và pháp luật	3	1	X	Cơ sở ngành	4	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	11206 075	0101101953	Luật hiến pháp	3	1	X	Cơ sở ngành	4	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30	11202 027	0101100676	Luật hành chính và tổ	3	1	X	Cơ sở ngành	4	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

31	11200 028	0101100684	tụng hành chính	Luật hình sự 1	2	2	X	Cơ sở ngành	4	0	0	0	3	0	0	0	4	4	0	0	3	0	0	4
32	11202 069	0101100945		Luật hình sự 2	3	3	X	Cơ sở ngành	4	0	0	0	3	0	0	0	4	4	0	0	3	0	0	4
33	11200 053	0101100680		Luật lao động	2	4	X	Ngành	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	0	0	5	0
34	11200 036	0101100679		Luật hôn nhân và gia đình	2	3	X	Cơ sở ngành	4	0	0	0	0	0	0	0	4	0	0	4	0	3	0	0
35	11200 055	0101100690		Pháp luật y tế, an toàn thực phẩm	2	5		Ngành	4	0	0	0	3	0	0	0	0	0	4	4	0	3	0	0
36	11200 030	0101100704		Luật tổ tụng hình sự	2	5	X	Cơ sở ngành	4	0	0	0	3	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	4
37	11205 036	0101101948		Kiến tập chuyên môn 1	1	4	X	Cơ sở ngành	0	0	0	0	3	0	0	0	0	4	4	0	0	3	0	4
38	11202 057	0101100678		Luật môi trường	2	6		Ngành	4	0	0	0	3	0	0	0	0	0	4	4	0	0	0	4
39	11202 039	0101100685		Kỹ năng xây dựng văn bản pháp luật, hành chính	2	4		Cơ sở ngành	4	0	3	0	0	3	0	0	4	4	0	0	3	3	0	0
40	11200 040	0101100686		Pháp luật an sinh xã hội	2	4		Cơ sở ngành	4	0	0	0	3	0	0	0	0	0	4	4	0	3	0	4
41	11200 042	0101100697		Tư pháp quốc tế	2	5		Cơ sở ngành	4	0	0	0	0	0	4	0	4	0	0	0	3	0	5	0
42	11200 043	0101100698		Công pháp quốc tế	2	5		Cơ sở ngành	4	0	0	0	0	0	4	4	4	4	0	0	3	3	0	0
43	11206 072	0101101951		Pháp luật về quyền con người	2	4		Ngành	4	0	0	0	0	0	0	4	0	4	4	0	3	0	0	0
44	11200 032	0101100649		Luật dân sự 1	2	2	X	Cơ sở ngành	4	0	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0	3	0	0	0
45	11202 070	0101100675		Luật dân sự 2	3	3	X	Cơ sở ngành	4	0	0	0	0	3	0	0	4	0	0	0	3	3	0	0
46	11200 034	0101100683		Luật tổ tụng dân sự	2	4	X	Cơ sở ngành	4	0	0	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0	3	0	4
47	11205 037	0101101949		Kiến tập chuyên môn 2	1	5	X	Cơ sở ngành	0	0	0	0	3	0	0	0	4	4	0	0	3	0	0	4
48	11202 054	0101100682		Luật đất đai	3	3	X	Ngành	4	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	4

61	11206 067	0101101950	Hướng nghiệp nghề luật và phương pháp học luật kinh tế	2	1	X	Ngành	4	0	0	0	0	0	3	0	4	0	0	4	0	0	0	0	0	0	4	0	5	4		
62	11200 062	0101100708	Luật đầu tư	2	5		Ngành	4	0	0	0	0	0	3	0	4	0	0	4	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
63	11200 063	0101100709	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm, logistics, vận tải đa phương thức	2	6		Ngành	4	0	0	3	0	0	0	0	0	4	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
64	11200 064	0101100710	Pháp luật nhà ở, kinh doanh bất động sản	2	6		Ngành	4	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	
65	11200 065	0101100711	Luật thương mại quốc tế	2	6	X	Ngành	4	0	0	3	0	0	3	0	4	4	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	4	4	
66	11200 038	0101100677	Luật so sánh	2	5		Cơ sở ngành	4	0	0	0	0	0	0	0	4	0	0	4	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0
67	11202 041	0101100687	Luật thanh tra, khiếu nại, tố cáo	2	5		Cơ sở ngành	0	0	0	0	0	0	3	0	4	0	0	4	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68	11202 061	0101100707	Giải quyết tranh chấp thương mại	2	6		Cơ sở ngành	4	0	0	0	0	0	0	0	4	0	0	4	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69	11202 066	0101100712	Hợp đồng thương mại quốc tế và các giao dịch kinh doanh quốc tế	2	6		Ngành	4	0	0	0	0	0	3	0	4	4	0	4	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0
70	11200 044	0101100699	Pháp luật Cộng đồng ASEAN	2	6		Cơ sở ngành	4	0	0	0	0	0	0	0	4	0	0	4	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71	11294 072	0101100713	Thực tập tốt nghiệp	7		X	HKD N	4	0	0	3	4	0	3	4	4	4	0	4	4	0	0	0	0	0	0	0	5	4	4	4
72	11206 068	0101100714	Khóa luận tốt nghiệp	8		X	HKD N	4	0	0	3	3	4	3	3	4	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	5	0	0	0
Tổng số học phần đáp ứng chuẩn đầu ra								49	20	05	18	15	30	09	20	24	21	02	51	16	16	16	02	16	16	16	19	19	16	16	19

3. Khối lượng học tập

TT	Kiến thức	Khối lượng học tập	Tỷ lệ %
1	Giáo dục đại cương, khoa học cơ bản	34 tín chỉ	28.1%
2	Cơ sở ngành	37 tín chỉ	30.5%
3	Ngành	50 tín chỉ	41.3%
Tổng		121 tín chỉ	100%

Khối lượng học tập trên không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

4. Thời gian đào tạo

Thời gian thiết kế chương trình đào tạo chính quy: 3,5 năm.

Thời gian thiết kế chương trình đào tạo vừa làm vừa học: 4,5 năm.

Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo tối đa bao gồm thời gian thiết kế và thời gian được phép kéo dài quy định trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

5. Văn bằng tốt nghiệp

Cấp bằng Cử nhân khi sinh viên đáp ứng đủ các điều kiện tốt nghiệp của trường.

6. Chuẩn đầu vào

Người học có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương và đáp ứng các tiêu chuẩn xét tuyển hoặc thi tuyển đầu vào của Trường.

Người học có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc ngành gần: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học chương trình đào tạo này.

Người học đang học đại học ngành khác tại Trường thỏa mãn các điều kiện trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường: Xét công nhận các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo ngành thứ nhất để xem xét miễn học các học phần trong chương trình đào tạo của ngành này khi học ngành thứ hai theo chương trình đào tạo này.

Người học có bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất ngành khác: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học văn bằng đại học thứ hai theo chương trình đào tạo này.

7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Quy chế đào tạo: Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

Đạt chuẩn kỹ năng về ngoại ngữ: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 2212/QĐ-DCT ngày 19/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc Quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

Đạt chuẩn kiến thức về công nghệ thông tin: Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao (Ban hành kèm theo Quyết định số 1201/QĐ-DCT ngày 17/5/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin đối với sinh viên, học viên không chuyên ngành CNTT của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

- Chuyên viên pháp chế trong các doanh nghiệp trong và ngoài nước, tổ chức kinh tế, ở các phòng pháp chế, nhân sự, Ban thư ký lãnh đạo doanh nghiệp.

- Chuyên viên pháp lý, thư ký nghiệp vụ, trợ lý cho luật sư tại các Công ty Luật, Văn phòng Luật sư, Văn phòng Công chứng, Văn phòng Thừa phát lại, Trung tâm bán đấu giá tài sản, Trung tâm hòa giải, Trọng tài thương mại, Trợ giúp pháp lý, Chuyên viên tư vấn ở các Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước.

- Thư ký, Thẩm tra viên trong Tòa án, Cơ quan Thi hành án dân sự; Chuyên viên, Kiểm tra viên trong Viện kiểm sát nhân dân, Công tác pháp luật trong cơ quan Công an nhân dân.

- Chuyên viên pháp chế tại các bộ phận: nhân sự, hành chính, tổng hợp, chính sách, tuyên truyền pháp luật, thư ký lãnh đạo ở các cơ quan: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở, phòng, ban các cấp.

- Chuyên viên pháp lý trong các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ.

- Công tác nghiên cứu, báo cáo viên pháp luật trong các cơ sở đào tạo, đơn vị sự nghiệp về lĩnh vực pháp luật, tư vấn hoạch định chính sách công.

- Cơ hội nâng cao nghề nghiệp sau khi đáp ứng một số quy định của nhà nước về tiêu chuẩn, điều kiện để được cấp chứng chỉ hành nghề hay bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp:

+ Luật sư: tham gia khóa đào tạo nghề luật sư, trải qua thời gian tập sự hành nghề luật sư, đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự để cấp chứng chỉ hành nghề Luật sư.

+ Thẩm phán: có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ xét xử, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Thẩm phán Quốc gia.

+ Kiểm sát viên: có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ kiểm sát, có năng lực thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm làm Kiểm sát viên.

+ Chấp hành viên: có thời gian công tác thực tiễn, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự, đạt kết quả kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Chấp hành viên.

+ Công chứng viên, Thừa phát lại, Đấu giá viên: tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn, đạt kết quả tập sự hành nghề để cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định.

+ Công tác giảng dạy pháp luật: sau khi tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn theo quy định.

10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp đại học, người học có thể học tiếp lên trình độ sau đại học trong lĩnh vực kinh tế, pháp luật.

Tham gia học các lớp đào tạo kỹ năng hành nghề để trở thành luật sư, công chứng viên, thừa phát lại, chấp hành viên, thẩm phán, kiểm sát viên...

11. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
I. Kiến thức giáo dục đại cương				34 <i>(Không tính khối lượng kiến thức các học phần GDTC, GDQP-AN)</i>	
Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc				28	
1	0101100651	11200001	Triết học Mác – Lênin	3 (3,0)	
2	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2 (2,0)	(a) 0101100651

3	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	(a) 0101100651
4	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
5	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
6	0101100822	14200201	Anh văn 1	3 (3,0)	
7	0101100823	14200202	Anh văn 2	3 (3,0)	
8	0101100824	14200203	Anh văn 3	3 (3,0)	
9	0101100868	11200020	Tiếng Anh chuyên ngành luật kinh tế	3 (3,0)	(a) 0101100822 (a) 0101100823 (a) 0101100824
10	0101007557	01202010	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	
11	0101100646	11200021	Xã hội học pháp luật	2 (2,0)	
12	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng – an ninh 1	3 (3,0)	Không tính tín chỉ tích lũy
13	0101001661	16200005	Giáo dục quốc phòng – an ninh 2	2 (2,0)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657
14	0101001673	16200006	Giáo dục quốc phòng – an ninh 3	1 (1,0)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657 (a) 0101001661
15	0101001676	16200007	Giáo dục quốc phòng – an ninh 4	2 (2,0)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657 (a) 0101001661 (a) 0101001673
16	0101001714	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy

17	0101001715	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001714
18	0101001716	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001714 (a) 0101001715
Kiến thức giáo dục đại cương tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần trong nhóm A và tối thiểu 1 học phần trong nhóm B)				6	
Nhóm A (Chọn tối thiểu 02 học phần)				4	
19	0101100936	11200008	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
20	0101003428	12200052	Nguyên lý kế toán	2 (2,0)	
21	0101100869	11202024	Kỹ năng tiếp cận khách hàng và khai thác vụ việc	2 (1,1)	
22	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
23	0101100674	11200023	Kinh tế học ứng dụng	2 (2,0)	
Nhóm B (Chọn tối thiểu 01 học phần)				2	
24	0101100647	11202022	Kỹ năng nghiên cứu và lập luận	2 (1,1)	
25	0101003909	13200008	Quản trị doanh nghiệp	2 (2,0)	(a) 0101100674
26	0101004192	13200009	Tâm lý học đại cương	2 (2,0)	
27	0101002400	7200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
II. Kiến thức cơ sở ngành				37	
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc				29	
28	0101101952	11206074	Lý luận nhà nước và pháp luật	3 (3,0)	
29	0101101953	11206075	Luật hiến pháp	3 (3,0)	(a) 0101101952
30	0101100676	11202027	Luật hành chính và tổ tụng hành chính	3 (2,1)	(a) 0101101952

31	0101100684	11200028	Luật hình sự 1	2 (2,0)	(a) 0101101952
32	0101100945	11202069	Luật hình sự 2	3 (2,1)	(a) 0101100684
33	0101100704	11200030	Luật tố tụng hình sự	2 (2,0)	(a) 0101100684 (a) 0101100945
34	0101101948	11205036	Kiến tập chuyên môn 1	1 (0,1)	(a) 0101100649 (a) 0101100675 (a) 0101100683
35	0101100649	11200032	Luật dân sự 1	2 (2,0)	
36	0101100675	11202070	Luật dân sự 2	3 (2,1)	(a) 0101100649
37	0101100683	11200034	Luật tố tụng dân sự	2 (2,0)	(a) 0101100649 (a) 0101100675
38	0101101949	11205037	Kiến tập chuyên môn 2	1 (0,1)	(a) 0101100684 (a) 0101100945 (a) 0101100704
39	0101100679	11200036	Luật hôn nhân và gia đình	2 (2,0)	(a) 0101100649
40	0101100689	11200037	Luật sở hữu trí tuệ	2 (2,0)	(a) 0101100649
Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (<i>Chọn tối thiểu 04 học phần</i>)				8	
41	0101100688	11202045	Luật thi hành án dân sự	2 (1,1)	(a) 0101100683
42	0101100685	11202039	Kỹ năng xây dựng văn bản pháp luật, hành chính	2 (1,1)	
43	0101100687	11202041	Luật thanh tra, khiếu nại, tố cáo	2 (1,1)	(a) 0101100676
44	0101100697	11200042	Tư pháp quốc tế	2 (2,0)	(a) 0101100649 (a) 0101100675 (a) 0101100683 (a) 0101100689

					(a) 0101100680
45	0101100698	11200043	Công pháp quốc tế	2 (2,0)	(a) 0101101952 (a) 0101100676
46	0101100699	11200044	Pháp luật Cộng đồng ASEAN	2 (2,0)	
47	0101100677	11200038	Luật so sánh	2 (2,0)	
48	0101100707	11202061	Giải quyết tranh chấp thương mại	2 (1,1)	(a) 0101100649 (a) 0101100675 (c) 0101100683
49	0101100686	11200040	Pháp luật an sinh xã hội	2 (2,0)	
III. Kiến thức ngành				35	
Kiến thức ngành bắt buộc				25	
50	0101100691	11202046	Pháp luật về chủ thể kinh doanh và phá sản	3 (2,1)	(a) 0101101952
51	0101100692	11202047	Pháp luật thương mại hàng hóa, dịch vụ	3 (2,1)	(a) 0101100649 (c) 0101100675
52	0101100693	11200048	Pháp luật thương mại điện tử	2 (2,0)	(a) 0101100649 (a) 0101100675 (a) 0101100692
53	0101100700	11200049	Luật ngân hàng	2 (2,0)	(a) 0101100691
54	0101100701	11200050	Pháp luật cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	2 (2,0)	(a) 0101101953
55	0101100702	11200051	Pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán	2 (2,0)	(a) 0101100649 (a) 0101100675
56	0101100703	11200052	Pháp luật ngân sách nhà nước, thuế	2 (2,0)	(a) 0101100676
57	0101101950	11206067	Hướng nghiệp nghề luật và Phương pháp học luật kinh tế	2 (2,0)	
58	0101100680	11200053	Luật lao động	2 (2,0)	

59	0101100682	11202054	Luật đất đai	3 (2,1)	(a) 0101100676
60	0101100711	11200065	Luật thương mại quốc tế	2 (2,0)	(c) 0101100697
Kiến thức ngành tự chọn (Chọn tối thiểu 05 học phần)				10	
61	0101100690	11200055	Pháp luật y tế, an toàn thực phẩm	2 (2,0)	
62	0101101951	11206072	Pháp luật về quyền con người	2 (2,0)	
63	0101100708	11200062	Luật đầu tư	2 (2,0)	(a) 0101100691
64	0101100709	11200063	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm, logistics, vận tải đa phương thức	2 (2,0)	
65	0101100710	11200064	Pháp luật nhà ở, kinh doanh bất động sản	2 (2,0)	(a) 0101100649 (a) 0101100675 (a) 0101100682
66	0101100678	11202057	Luật môi trường	2 (1,1)	
67	0101100681	11202060	Pháp luật về luật sư, công chứng, thừa phát lại	2 (1,1)	(a) 0101100649 (a) 0101100675
68	0101100696	11200058	Quản lý tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp	2 (1,1)	(a) 0101100689
69	0101100694	11202059	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng thương mại	2 (1,1)	(a) 0101101952
70	0101100712	11202066	Hợp đồng thương mại quốc tế và các giao dịch kinh doanh quốc tế	2 (1,1)	(c) 0101100697
Học kỳ doanh nghiệp				15	
71	0101100713	11294072	Thực tập tốt nghiệp	7 (0,7)	Các học phần cơ sở ngành và ngành chính
72	0101100714	11206068	Khóa luận tốt nghiệp	8 (0,8)	Các học phần cơ sở ngành và ngành chính

Tổng số tín chỉ lý thuyết (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)	87	
Tổng số tín chỉ thực hành, thực tập (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)	34	
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)	121	

12. Kế hoạch đào tạo

12.1. Kế hoạch đào tạo chính quy

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 16 tín chỉ tích lũy + 03 tín chỉ không tích lũy					
1	0101101952	11206074	Lý luận nhà nước và pháp luật	3 (3,0)	
2	0101100676	11202027	Luật hành chính và tổ tụng hành chính	3 (2,1)	
3	0101100651	11200001	Triết học Mác – Lênin	3 (3,0)	
4	0101101950	11206067	Hướng nghiệp nghề luật và phương pháp học luật kinh tế	2 (2,0)	
5	0101101953	11206075	Luật hiến pháp	3 (3,0)	
6	0101100674	11200023	Kinh tế học ứng dụng	2 (2,0)	
7	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng – an ninh 1	3 (3,0)	Không tính tín chỉ tích lũy
Học kỳ 2: 19 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				17	
1	0101007557	01202010	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	
2	0101100649	11200032	Luật dân sự 1	2 (2,0)	
3	0101100822	14200201	Anh văn 1	3 (3,0)	
4	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác – Lê-nin	2 (2,0)	
5	0101100684	11200028	Luật hình sự 1	2 (2,0)	
6	0101100691	11202046	Pháp luật về chủ thể kinh doanh và phá sản	3 (2,1)	
7	0101100646	11200021	Xã hội học pháp luật	2 (2,0)	
8	0101001661	16200005	Giáo dục quốc phòng – an ninh 2	2 (2,0)	Không tính tín chỉ tích lũy
Học phần tự chọn nhóm A (Chọn tối thiểu 01 học phần)				2	
1	0101100936	11200008	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
2	0101003428	12200052	Nguyên lý kế toán	2 (2,0)	
3	0101100647	11202022	Kỹ năng nghiên cứu và lập luận	2 (1,1)	
Học kỳ 3: 21 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					

Học phần bắt buộc				19	
1	0101100679	11200036	Luật hôn nhân và gia đình	2 (2,0)	
2	0101100675	11202070	Luật dân sự 2	3 (2,1)	
3	0101100945	11202069	Luật hình sự 2	3 (2,1)	
4	0101100823	14200202	Anh văn 2	3 (3,0)	
5	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
6	0101100692	11202047	Pháp luật thương mại hàng hóa, dịch vụ	3 (2,1)	
7	0101100682	11202054	Luật đất đai	3 (2,1)	
8	0101001714	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy
9	0101001673	16200006	Giáo dục quốc phòng – an ninh 3	1 (1,0)	Không tính tín chỉ tích lũy
Học phần tự chọn nhóm B (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2	
1	0101003909	13200008	Quản trị doanh nghiệp	2 (2,0)	
2	0101100869	11202024	Kỹ năng tiếp cận khách hàng và khai thác vụ việc	2 (1,1)	
3	0101002400	7200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
Học kỳ 4: 18 tín chỉ tích lũy + 4 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				14	
1	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
2	0101100700	11200049	Luật ngân hàng	2 (2,0)	
3	0101100680	11200053	Luật lao động	2 (2,0)	
4	0101100683	11200034	Luật tổ tụng dân sự	2 (2,0)	
5	0101101948	11205036	Kiến tập chuyên môn 1	1 (0,1)	
6	0101100689	11200037	Luật sở hữu trí tuệ	2 (2,0)	
7	0101100824	14200203	Anh văn 3	3 (3,0)	
8	0101001715	16201001	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy
9	0101001676	16200007	Giáo dục quốc phòng – an ninh 4	2 (2,0)	Không tính tín chỉ tích lũy
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 02 học phần)				4	
1	0101004192	13200009	Tâm lý học đại cương	2 (2,0)	
2	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
3	0101100685	11202039	Kỹ năng xây dựng văn bản pháp luật, hành chính	2 (1,1)	
4	0101100686	11200040	Pháp luật an sinh xã hội	2 (2,0)	
5	0101101951	11206072	Pháp luật về quyền con người	2 (2,0)	
Học kỳ 5: 16 tín chỉ tích lũy + 1 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				10	
1	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	

2	0101101949	11205037	Kiến tập chuyên môn 2	1 (0,1)	
3	0101100704	11200030	Luật tố tụng hình sự	2 (2,0)	
4	0101100868	11200020	Tiếng Anh chuyên ngành luật kinh tế	3 (3,0)	
5	0101100693	11200048	Pháp luật thương mại điện tử	2 (2,0)	
6	0101001716	16201001	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tính tín chỉ tích lũy
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 03 học phần)				6	
1	0101100688	11202045	Luật thi hành án dân sự	2 (1,1)	
2	0101100696	11200058	Quản lý tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp	2 (1,1)	
3	0101100694	11202059	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng thương mại	2 (1,1)	
4	0101100687	11202041	Luật thanh tra, khiếu nại, tố cáo	2 (1,1)	
5	0101100708	11200062	Luật đầu tư	2 (2,0)	
6	0101100677	11200038	Luật so sánh	2 (2,0)	
7	0101100690	11200055	Pháp luật y tế, an toàn thực phẩm	2 (2,0)	
8	0101100698	11202043	Công pháp quốc tế	2 (2,0)	
Học kỳ 6: 16 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy				8	
Học phần bắt buộc				8	
1	0101100701	11200050	Pháp luật cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	2 (2,0)	
2	0101100702	11200051	Pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán	2 (2,0)	
3	0101100703	11200052	Pháp luật ngân sách nhà nước, thuế	2 (2,0)	
4	0101100711	11200065	Luật thương mại quốc tế	2 (2,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 04 học phần)				8	
1	0101100699	11200044	Pháp luật Cộng đồng ASEAN	2 (2,0)	
2	0101100709	11200063	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm, logistics, vận tải đa phương thức	2 (2,0)	
3	0101100712	11202066	Hợp đồng thương mại quốc tế và các giao dịch kinh doanh quốc tế	2 (1,1)	
4	0101100681	11202060	Pháp luật về luật sư, công chứng, thừa phát lại	2 (1,1)	
5	0101100697	11202042	Tư pháp quốc tế	2 (2,0)	
6	0101100707	11202061	Giải quyết tranh chấp thương mại	2 (1,1)	
7	0101100678	11202057	Luật môi trường	2 (1,1)	
8	0101100710	11200064	Pháp luật nhà ở, kinh doanh bất động sản	2 (2,0)	
Học kỳ doanh nghiệp: 15 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy				15	
Học phần bắt buộc				7 (0,7)	
1	0101100713	11294072	Thực tập tốt nghiệp	7 (0,7)	

2	0101100714	11206068	Khóa luận tốt nghiệp	8 (0,8)	
---	------------	----------	----------------------	---------	--

12.2. Kế hoạch đào tạo vừa làm, vừa học

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 16 tín chỉ tích lũy + 03 tín chỉ không tích lũy					
1	0101101952	11206074	Lý luận nhà nước và pháp luật	3 (3,0)	
2	0101100676	11202027	Luật hành chính và tổ tụng hành chính	3 (2,1)	
3	0101100651	11200001	Triết học Mác – Lênin	3 (3,0)	
4	0101101950	11206067	Hướng nghiệp nghề luật và phương pháp học luật kinh tế	2 (2,0)	
5	0101101953	11206075	Luật hiến pháp	3 (3,0)	
6	0101100674	11200023	Kinh tế học ứng dụng	2 (2,0)	
7	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng – an ninh 1	3 (3,0)	Không tính tín chỉ tích lũy
Học kỳ 2: 19 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				17	
1	0101007557	01202010	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	
2	0101100649	11200032	Luật dân sự 1	2 (2,0)	
3	0101100822	14200201	Anh văn 1	3 (3,0)	
4	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác – Lê-nin	2 (2,0)	
5	0101100684	11200028	Luật hình sự 1	2 (2,0)	
6	0101100691	11202046	Pháp luật về chủ thể kinh doanh và phá sản	3 (2,1)	
7	0101100646	11200021	Xã hội học pháp luật	2 (2,0)	
8	0101001661	16200005	Giáo dục quốc phòng – an ninh 2	2 (2,0)	Không tính tín chỉ tích lũy
Học phần tự chọn nhóm A (Chọn tối thiểu 01 học phần)				2	
1	0101100936	11200008	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
2	0101003428	12200052	Nguyên lý kế toán	2 (2,0)	
3	0101100647	11202022	Kỹ năng nghiên cứu và lập luận	2 (1,1)	
Học kỳ 3: 21 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				19	
1	0101100679	11200036	Luật hôn nhân và gia đình	2 (2,0)	
2	0101100675	11202070	Luật dân sự 2	3 (2,1)	
3	0101100945	11202069	Luật hình sự 2	3 (2,1)	
4	0101100823	14200202	Anh văn 2	3 (3,0)	
5	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
6	0101100692	11202047	Pháp luật thương mại hàng hóa, dịch vụ	3 (2,1)	

7	0101100682	11202054	Luật đất đai	3 (2,1)	
8	0101001714	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy
9	0101001673	16200006	Giáo dục quốc phòng – an ninh 3	1 (1,0)	Không tính tín chỉ tích lũy
Học phần tự chọn nhóm B (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2	
1	0101003909	13200008	Quản trị doanh nghiệp	2 (2,0)	
2	0101100869	11202024	Kỹ năng tiếp cận khách hàng và khai thác vụ việc	2 (1,1)	
3	0101002400	7200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
Học kỳ 4: 18 tín chỉ tích lũy + 4 tín chỉ không tích lũy				14	
Học phần bắt buộc					
1	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
2	0101100700	11200049	Luật ngân hàng	2 (2,0)	
3	0101100680	11200053	Luật lao động	2 (2,0)	
4	0101100683	11200034	Luật tổ tụng dân sự	2 (2,0)	
5	0101101948	11205036	Kiến tập chuyên môn 1	1 (0,1)	
6	0101100689	11200037	Luật sở hữu trí tuệ	2 (2,0)	
7	0101100824	14200203	Anh văn 3	3 (3,0)	
8	0101001715	16201001	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy
9	0101001676	16200007	Giáo dục quốc phòng – an ninh 4	2 (2,0)	Không tính tín chỉ tích lũy
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 02 học phần)				4	
1	0101004192	13200009	Tâm lý học đại cương	2 (2,0)	
2	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
3	0101100685	11202039	Kỹ năng xây dựng văn bản pháp luật, hành chính	2 (1,1)	
4	0101100686	11200040	Pháp luật an sinh xã hội	2 (2,0)	
5	0101101951	11206072	Pháp luật về quyền con người	2 (2,0)	
Học kỳ 5: 16 tín chỉ tích lũy + 1 tín chỉ không tích lũy				10	
Học phần bắt buộc					
1	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
2	0101101949	11205037	Kiến tập chuyên môn 2	1 (0,1)	
3	0101100704	11200030	Luật tố tụng hình sự	2 (2,0)	
4	0101100868	11200020	Tiếng Anh chuyên ngành luật kinh tế	3 (3,0)	
5	0101100693	11200048	Pháp luật thương mại điện tử	2 (2,0)	
6	0101001716	16201001	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tính tín chỉ tích lũy
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 03 học phần)				6	
1	0101100688	11202045	Luật thi hành án dân sự	2 (1,1)	

2	0101100696	11200058	Quản lý tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp	2 (1,1)	
3	0101100694	11202059	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng thương mại	2 (1,1)	
4	0101100687	11202041	Luật thanh tra, khiếu nại, tố cáo	2 (1,1)	
5	0101100708	11200062	Luật đầu tư	2 (2,0)	
6	0101100677	11200038	Luật so sánh	2 (2,0)	
7	0101100690	11200055	Pháp luật y tế, an toàn thực phẩm	2 (2,0)	
8	0101100698	11202043	Công pháp quốc tế	2 (2,0)	
Học kỳ 6: 16 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy				8	
Học phần bắt buộc				8	
1	0101100701	11200050	Pháp luật cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	2 (2,0)	
2	0101100702	11200051	Pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán	2 (2,0)	
3	0101100703	11200052	Pháp luật ngân sách nhà nước, thuế	2 (2,0)	
4	0101100711	11200065	Luật thương mại quốc tế	2 (2,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 04 học phần)				8	
1	0101100699	11200044	Pháp luật Cộng đồng ASEAN	2 (2,0)	
2	0101100709	11200063	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm, logistics, vận tải đa phương thức	2 (2,0)	
3	0101100712	11202066	Hợp đồng thương mại quốc tế và các giao dịch kinh doanh quốc tế	2 (1,1)	
4	0101100681	11202060	Pháp luật về luật sư, công chứng, thừa phát lại	2 (1,1)	
5	0101100697	11202042	Tư pháp quốc tế	2 (2,0)	
6	0101100707	11202061	Giải quyết tranh chấp thương mại	2 (1,1)	
7	0101100678	11202057	Luật môi trường	2 (1,1)	
8	0101100710	11200064	Pháp luật nhà ở, kinh doanh bất động sản	2 (2,0)	
Học kỳ doanh nghiệp: 15 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy				15	
Học phần bắt buộc				15	
1	0101100713	11294072	Thực tập tốt nghiệp	7 (0,7)	
2	0101100714	11206068	Khóa luận tốt nghiệp	8 (0,8)	

13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo

Các đơn vị có trách nhiệm thực hiện đúng, đủ theo kế hoạch kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo đã được phê duyệt phù hợp với Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Đối với các Khoa đào tạo, Bộ môn

- Phải nghiên cứu chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương học phần cho giảng viên để triển khai kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn người học đăng ký các học phần.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

- Kiểm tra, giám sát công tác giảng dạy của giảng viên theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành và đảm bảo các hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

14.2. Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương của học phần để chuẩn bị bài giảng, phương pháp giảng dạy và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập và cung cấp cho người học để người học chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học theo triết lý giáo dục "Học tập chủ động, làm việc sáng tạo", thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá quy định trong đề cương học phần.

- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân và tích cực tham gia vào hoạt động đổi mới phương pháp dạy học theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14.3. Đối với người học

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập/ giảng viên chủ nhiệm để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ.

- Phải nghiên cứu đề cương học phần, giáo trình và tài liệu tham khảo trước khi đến lớp để tiếp thu bài giảng được tốt nhất.

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn hoặc bài giảng của giảng viên.

- Phát huy tính tự chủ, tinh thần tự học, tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các hoạt động thảo luận, seminar, thực hành.

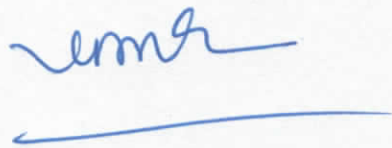
- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm khóa luận tốt nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá.

15. Phê duyệt chương trình đào tạo

TP. HCM, ngày 22 tháng 8 năm 2022

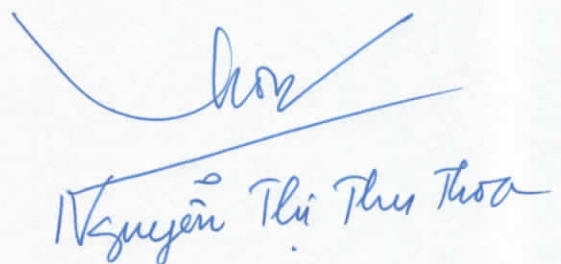
P. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KH&ĐT



PGS.TS Lê Thị Hồng Ánh

TP. HCM, ngày 15 tháng 8 năm 2022

TRƯỞNG KHOA



TP. HCM, ngày 05 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Hoàn

MỤC LỤC

1. Mục tiêu đào tạo.....	1
2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.....	2
3. Khối lượng học tập.....	13
4. Thời gian đào tạo.....	13
5. Văn bằng tốt nghiệp.....	13
6. Chuẩn đầu vào.....	13
7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập.....	14
8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.....	14
9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp.....	14
10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.....	15
11. Nội dung chương trình đào tạo.....	15
12. Kế hoạch đào tạo.....	21
13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo.....	26
14. Hướng dẫn thực hiện.....	27
15. Phê duyệt chương trình đào tạo.....	28

100

100

100

100

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



PHỤ LỤC 1 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH LUẬT KINH TẾ
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1235/QĐ-DCT ngày 05 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)*

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



PHỤ LỤC 1 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH LUẬT KINH TẾ
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1235/QĐ-DCT ngày 05 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)*

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

PHỤ LỤC 1.1. CĂN CỨ XÂY DỰNG, ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;
- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;
- Căn cứ Thông tư 25/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/10/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình giáo dục môn học Giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học;
- Căn cứ Thông tư 05/2020/TT-BGDĐT, ngày 18/03/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học;
- Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;
- Căn cứ Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01/09/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học theo tín chỉ;
- Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-DCT ngày 22/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Căn cứ Quyết định số 2212/QĐ-DCT ngày 19/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học.
- Căn cứ Quyết định số 1201/QĐ-DCT ngày 17/05/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên không chuyên ngành công nghệ thông tin.

2. Căn cứ thực tiễn

- Dự báo của Trung tâm dự báo nguồn nhân lực về nhân lực ngành Luật kinh tế cho biết tổng nhu cầu là đất nước cần khoảng 13.000 Luật sư, 2.300 Thẩm phán, 2.000 Công chứng viên, 3.000 Chấp hành viên, 300 Thẩm tra viên thi hành án dân sự và thừa phát lại... Ngoài những vị trí trên, cử nhân Luật kinh tế còn có các cơ hội nghề nghiệp khác như chuyên viên pháp chế, nhân viên tư vấn luật, nhân sự... Vì các công ty đều cần người biết luật để tham gia vào các hoạt động như hợp đồng kinh tế, hợp đồng lao động, xử lý quan hệ khách hàng, quan hệ lao động, quan hệ với chính quyền, xin giấy phép.... Tuy nhiên trên thực tế, hiện nay mỗi năm, nước ta chỉ đào tạo ra khoảng 3.500 – 4.000 cử nhân Luật, số lượng còn thiếu hơn 16.000 người.

- Nhu cầu của xã hội về nhân lực ngành Luật kinh tế,

- Số liệu, giải thích, phân tích số liệu khảo sát chuẩn đầu ra và các ý kiến đóng góp của doanh nghiệp có sử dụng lao động cùng ngành và các bên liên quan.

- Số liệu, giải thích, phân tích số liệu khảo sát chương trình khung đào tạo và các ý kiến đóng góp của doanh nghiệp có sử dụng lao động cùng ngành và các bên liên quan.

- Đã tham khảo, đối sánh (có bảng đối sánh kèm theo) chương trình đào tạo cùng ngành của các trường: Đại học Luật TP.HCM, Đại học Mở TP.HCM.

- Các ý kiến đóng góp của doanh nghiệp có sử dụng lao động cùng ngành.

- Năng lực đào tạo của Khoa Chính Trị - Luật, Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM.

PHỤ LỤC 1.2. THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

1. Thang đánh giá chuẩn kiến thức (PLO₁₋₅)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Nhớ/Biết	Có thể nhắc lại các thông tin đã được tiếp nhận trước đó.	Ghi nhớ, trình bày các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, kinh tế và khoa học xã hội, nhân văn.
2	Hiểu	Nắm được ý nghĩa của thông tin, thể hiện qua khả năng diễn giải, suy diễn, liên hệ, khái quát.	Tóm tắt, trình bày giải thích, diễn dịch, nêu ví dụ đối với các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, kinh tế và khoa học xã hội, nhân văn.
3	Áp dụng	Áp dụng thông tin đã biết vào một tình huống, điều kiện mới.	Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực ngành luật kinh tế trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn.
4	Phân tích	Chia thông tin thành những phần nhỏ và chỉ ra mối liên hệ của chúng tới tổng thể.	Phân tích, phân biệt, đối chiếu, so sánh, các kiến thức thuộc lĩnh vực ngành luật kinh tế.
5	Đánh giá, Sáng tạo	Đưa ra nhận định, phán quyết của bản thân đối với thông tin dựa trên các chuẩn mực, tiêu chí; Xác lập thông tin, sự vật mới trên cơ sở những thông tin, sự vật đã có.	Đánh giá, cho ý kiến, bình luận đề tài, nội dung, vấn đề dựa trên các kiến thức, tiêu chí thuộc lĩnh vực ngành luật kinh tế.

2. Thang đánh giá kỹ năng cảm xúc (PLO₆₋₁₁)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Tiếp nhận	Tiếp thu hoặc chú tâm vào giá trị.	Tiếp xúc, lắng nghe ý kiến khách hàng, nhận thức được các vấn đề pháp lý.
2	Phản hồi	Làm việc, tham gia vào việc hình thành giá trị.	Tham gia, đóng góp, xây dựng những giải pháp thuộc lĩnh vực ngành luật kinh tế.
3	Hình thành giá trị	Cam kết thực hiện giá trị.	Tuân thủ, thực hiện đúng các quy định pháp luật.

4	Tổ chức	Có nhận thức/tổ chức hệ thống giá trị.	Thiết lập, thể hiện niềm tin, khả năng thích ứng, giao tiếp nói và viết, ngôn ngữ và phi ngôn ngữ hiệu quả và làm việc trong môi trường hội nhập.
5	Đặc trưng hóa	Tích hợp, xây dựng thành hệ thống giá trị của bản thân.	Xây dựng bản thân trở thành luật sư, thẩm phán, kiểm sát viên, công dân thượng tôn pháp luật.

3. Thang đánh giá kỹ năng hành vi (PLO₆₋₁₁)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Nhận thức, thiết lập	Quan sát và làm rập khuôn được.	Nhận thức và giải quyết vấn đề chuyên môn phức tạp trong lĩnh vực pháp luật.
2	Làm theo hướng dẫn	Biết cách làm và tự làm được.	Thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật.
3	Làm thuần thục	Thực hiện một cách chính xác.	Áp dụng chính xác các kiến thức thuộc lĩnh vực ngành luật kinh tế để thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật kinh doanh, thương mại.
4	Làm thành thạo kỹ năng phức tạp; Thích ứng	Thực hiện một cách chính xác công việc, có thể phối hợp các kỹ năng.	Áp dụng thành thạo, phối hợp được, kết hợp được các kỹ năng đơn giản để thực hiện kỹ năng phức tạp để giải quyết vấn đề chuyên môn phức tạp trong lĩnh vực pháp luật.
5	Sáng chế	Thực hiện công việc chính xác với tốc độ cao, thuần thục; có phần sáng tạo.	Xây dựng, thiết kế quy trình trong hoạt động tư vấn, thương lượng, hòa giải, đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp.

4. Thang đánh giá trình độ năng lực (PLO₁₂₋₁₅)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Trải nghiệm	Đã trải nghiệm hoặc gặp qua tình huống pháp luật.	Được tiếp xúc với tình huống pháp luật.
2	Tham gia	Có thể tham gia, đóng góp ý kiến để giải quyết vấn đề pháp luật trong thực tiễn dựa trên những tình huống, kiến thức pháp luật đã học.	Mô tả, xác định được vấn đề pháp lý của khách hàng; thực hiện được quy trình tư vấn, giải quyết các vấn đề theo yêu cầu của khách hàng.
3	Giải thích	Có thể hiểu và giải thích được vấn đề, ý tưởng có liên quan dựa trên những kiến thức, kỹ năng, vấn đề pháp luật đã học trong chương trình đào tạo.	Có khả năng phân loại, giải thích được các vấn đề về pháp luật hoặc rủi ro pháp lý.
4	Triển khai	Có thể thực hành được và triển khai được vấn đề trong thực tiễn.	Áp dụng được các kiến thức thuộc lĩnh vực ngành luật kinh tế để phân tích, minh họa, so sánh đặt câu hỏi được đối với các vấn đề thuộc lĩnh vực ngành luật kinh tế.
5	Lãnh đạo/phát minh	Có thể lãnh đạo để thực hiện; xây dựng được công cụ để giải quyết vấn đề trong thực tiễn hành nghề luật.	Có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm để đánh giá và giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

PHỤ LỤC 1.3. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. **Chương trình chuẩn tham khảo:** (liệt kê các chương trình đào tạo được tham chiếu, đối sánh)

1. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh: Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật thương mại.
 2. Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh: Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật kinh tế.
2. **Bảng đối sánh chương trình đào tạo của Trường (HUFI) với các chương trình đào tạo đang lưu hành của Trường Đại học Luật TP.HCM; Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh**

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFI							Chương trình tham chiếu của trường Đại học Luật TP.HCM	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp				
	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III				Năm thứ IV			
			I	II	III	IV								
	Học kỳ			I	II	III	IV	V	VI	VII				
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	32										Khối kiến thức giáo dục đại cương	34	94.1%
I	Học phần bắt buộc	26										Học phần bắt buộc	30	86.6%

1.	Triết học Mác – Lê-nin	3	I						Triết học Mác – Lê-nin	3
2	Kinh tế chính trị Mác – Lê-nin	2	II						Kinh tế chính trị Mác – Lê-nin	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		III					Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			IV				Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				V			Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
6	Anh văn 1	3	II						Anh văn 1	3
7	Anh văn 2	3		III					Anh văn 2	3
8	Anh văn 3	3			IV				Anh văn 3	3
9	Tiếng Anh chuyên ngành luật	3					V		Tiếng Anh chuyên ngành luật	3

10	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3	II							Tin học đại cương	3	Tin học đại cương	3	
11	Xã hội học pháp luật	2	II							Đại cương văn hóa Việt Nam	2	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	
12	Kinh tế học ứng dụng	2	I							Lịch sử văn minh thế giới	2	Lịch sử văn minh thế giới	2	
2	Học phân tự chọn	6								Học phân tự chọn	6	Học phân tự chọn	4	150%
1	Logic học	2					IV			Logic học	2	Logic học	2	
2	Tâm lý học đại cương	2	I				IV			Tâm lý học đại cương	2	Tâm lý học đại cương	2	
3	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	II											
4	Kỹ năng nghiên cứu và lập luận	2	II							Kỹ năng nghiên cứu và lập luận	2			
5	Nguyên lý kế toán	2	II							Xã hội học pháp luật	2	Xã hội học đại cương	2	

6	Quản trị doanh nghiệp	2	III				Quản trị học	2				
7	Kỹ năng tiếp cận khách hàng và khai thác vụ việc	2	III				Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng thương mại	2				
8	Kỹ năng giao tiếp	2	III									
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	89					Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	105	84.7%		Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	
I	Kiến thức cơ sở ngành	37					Kiến thức cơ sở ngành	58	63.8%		Kiến thức cơ sở ngành	
1.1	Học phần bắt buộc	29					Học phần bắt buộc	31	93.5%		Học phần bắt buộc	
1.	Lý luận nhà nước và pháp luật	3				I	Lý luận nhà nước và pháp luật	3			Lý luận nhà nước và pháp luật I, II	
2.	Luật hiến pháp	3				I	Luật hiến pháp	3			Luật hiến pháp	
											38	97.3%
											34	85.3%
											6	
											3	

3.	Luật hành chính và tổ tụng hành chính	3	I								Luật hành chính	3	Luật hành chính	3
4.	Luật hình sự 1	2	II								Luật hình sự phân chung	3	Luật hình sự 1	3
5.	Luật hình sự 2	3		III							Luật hình sự phân các tội phạm	3	Luật hình sự 2	3
6.	Luật tố tụng hình sự	2			IV						Luật tố tụng hình sự	3	Luật tố tụng hình sự	3
7.	Kiến tập chuyên môn 1	1			IV									
8.	Luật dân sự 1	2	II								Những quy định chung về luật dân sự, tài sản và thừa kế	3	Luật dân sự 1	3
9.	Luật dân sự 2	3		III							Hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	3	Luật dân sự 2	3

10.	Luật tố tụng dân sự	2			IV				Luật tố tụng dân sự	3		3
11.	Kiến tập chuyên môn 2	1		V								
12.	Luật hôn nhân và gia đình	2		III					Luật hôn nhân và gia đình	2		2
13.	Luật sở hữu trí tuệ	2		IV					Luật sở hữu trí tuệ	2		2
									Luật thi hành án dân sự	5		6
1.2	Học phần tự chọn	8							Học phần tự chọn	27	29.6%	14
1.	Luật so sánh	2		V					Luật so sánh	2		2
2.	Kỹ năng xây dựng văn bản pháp luật, hành chính	2		IV					Xây dựng văn bản pháp luật	2		2
3.	Luật thanh tra, khiếu nại, tố cáo	2		V								

4.	Giải quyết tranh chấp thương mại	2				VI									Luật thi hành án dân sự	2	
5.	Tư pháp quốc tế	2				VI									Tư pháp quốc tế	2	
6.	Công pháp quốc tế	2			V										Công pháp quốc tế	2	
7.	Pháp luật Cộng đồng ASEAN	2				VI									Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	2	
8.	Luật thi hành án dân sự	2			V										Lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới	2	
9.	Pháp luật an sinh xã hội	2					IV										
10.																	
11.																	

12.																1	thường của Nhà nước																									
																2	Áp dụng pháp luật lao động vào quản lý doanh nghiệp																									
13.																2	Luật hiện pháp nước ngoài																									
14.																2	Luật trọng tài thương mại quốc tế																									
15.																2	Tội phạm học																									
2																36	Kiến thức chuyên ngành																						112.15			
2.1																24	Học phần bắt buộc																					112.5%				
1.																3	Pháp luật chủ thể kinh doanh và phá sản																								3	Luật thương mại 1

2.	Pháp luật thương mại hàng hóa, dịch vụ	3	III						Pháp luật thương mại hàng hóa, dịch vụ	3	Luật thương mại 2	3	
3.	Pháp luật thương mại điện tử	2		V					Pháp luật thương mại điện tử	2	Luật thương mại 3	3	
4.	Luật ngân hàng	2		IV					Luật ngân hàng	2	Luật ngân hàng	2	
5.	Luật cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	2			VI				Luật cạnh tranh	2			
6.	Luật chứng khoán và thị trường chứng khoán	2			VI				Luật chứng khoán	2	Luật chứng khoán	2	
7.	Luật ngân sách nhà nước và thuế	2			VI				Luật thuế	3	Luật thuế	3	
8.	Luật lao động	2		IV					Luật lao động	3	Luật lao động	3	
9.	Luật đất đai	3	III						Luật đất đai	2	Luật đất đai	3	

10.	Hướng nghiệp nghề luật và phương pháp học luật kinh tế	3	I							Pháp luật y tế, an toàn thực phẩm	2				
11.	Luật đầu tư	2			V										
12.	Luật thương mại quốc tế	2				VI									
13.										Luật tài chính	3				
2.2	<i>Học phần tự chọn</i>	10								<i>Học phần tự chọn</i>	12	83.3%	<i>Học phần tự chọn</i>	9	111.1%
1.	Luật môi trường	2				VI				Luật môi trường	2		Luật môi trường	2	
2.	Quản lý tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp	2			V										
3.	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng thương mại	2			V					Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng	2				

4.	Pháp luật về luật sư, công chứng, thừa phát lại	2				VI													
5.	Hợp đồng thương mại quốc tế và các giao dịch kinh doanh quốc tế	2				VI									Giai quyết tranh chấp thương mại			3	
6.	Pháp luật về quyền con người	2			IV										Luật đầu tư			2	
7.	Pháp luật y tế, an toàn thực phẩm	2				V									Pháp luật kinh doanh bất động sản			2	
8.	Luật đầu tư	2				VI									Luật thương mại quốc tế			2	
9.	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm, logistics, vận tải đa phương thức	2				VI													
10.	Pháp luật nhà ở, kinh doanh bất động sản	2				VI													

3	Học kỳ doanh nghiệp	15								11	136.4%	14
1.	Thực tập tốt nghiệp	7	VII	Thực tập tốt nghiệp	3	Thực tập tốt nghiệp	6					
2.	Khóa luận tốt nghiệp	8	VII	Khóa luận tốt nghiệp	8	Khóa luận tốt nghiệp	8					
Tổng cộng (I + II)				Tổng cộng (I + II)		Tổng cộng (I + II)						

PHỤ LỤC 1.4.1
BÁO CÁO KẾT QUẢ

**Về việc thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết
phải sửa đổi, cập nhật, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
(Trường hợp cập nhật CDR)**

Chương trình đào tạo ngành: LUẬT KINH TẾ

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Chính trị-Luật, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế, trình độ Đại học đã thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo như sau:

I. Thông tin, minh chứng

TT	Thông tin minh chứng	Nguồn gốc	Ghi chú
1	Phiếu lấy ý kiến của giảng viên chuyên ngành luật HUFİ	08 phiếu	
2	Phiếu lấy ý kiến của giảng viên chuyên ngành luật trường Đại học Luật Tp.HCM, ĐH Mở Tp.HCM, ĐH Sài Gòn, ĐH Hutech, ĐH Thủ Dầu Một	10 phiếu	
3	Phiếu khảo sát của chuyên gia pháp luật trong lĩnh vực Tòa án	02 phiếu	
4	Phiếu khảo sát của chuyên gia pháp luật trong lĩnh vực Viện kiểm sát	02 phiếu	
5	Phiếu khảo sát của chuyên gia pháp luật trong lĩnh vực công chứng	02 phiếu	
6	Phiếu khảo sát của chuyên gia pháp luật trong lĩnh vực luật sư	02 phiếu	
7	Phiếu khảo sát của chuyên gia pháp luật trong lĩnh vực thừa phát lại	02 phiếu	
8	Phiếu khảo sát của sinh viên đang học tại trường HUFİ K10, K11.	70 phiếu	

II. Kết quả cụ thể (Nêu những kết quả chính từ các thông tin minh chứng về sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo).

Thu thập đầy đủ 100% phiếu khảo sát.

Nội dung kết quả khảo sát, cần thiết thay đổi một số thuật ngữ của chuẩn đầu ra CTĐT, cụ thể:

- PLO3.1: sửa đổi thuật ngữ “*Kiến thức tin học đại cương*” thành “*Các phần mềm tin học căn bản*”.

PLO3.2: sửa đổi thuật ngữ “*Kiến thức về công nghệ thông tin, mạng Internet trong hoạt động chuyên môn nghề luật*” thành “*Các phần mềm tin học trong công việc liên quan đến hoạt động chuyên môn nghề luật*”.

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thoa

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

XÂY DỰNG CTĐT

(Ký, ghi rõ họ tên)



Võ Trung Hậu

PHỤ LỤC 1.4.2
BÁO CÁO KẾT QUẢ

**Về việc thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết
phải sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo
(Trường hợp cập nhật CTĐT)**

Chương trình đào tạo ngành: LUẬT KINH TẾ

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Chính trị-Luật, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế, trình độ Đại học đã thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo như sau:

I. Thông tin, minh chứng

TT	Thông tin minh chứng	Nguồn gốc	Ghi chú
1	Phiếu lấy ý kiến của giảng viên chuyên ngành luật HUFİ	08 phiếu	
2	Phiếu lấy ý kiến của giảng viên chuyên ngành luật trường Đại học Luật Tp.HCM, ĐH Mở Tp.HCM, ĐH Sài Gòn, ĐH Hutech, ĐH Thủ Dầu Một	10 phiếu	
3	Phiếu khảo sát của chuyên gia pháp luật trong lĩnh vực Tòa án	02 phiếu	
4	Phiếu khảo sát của chuyên gia pháp luật trong lĩnh vực Viện kiểm sát	02 phiếu	
5	Phiếu khảo sát của chuyên gia pháp luật trong lĩnh vực công chứng	02 phiếu	
6	Phiếu khảo sát của chuyên gia pháp luật trong lĩnh vực luật sư	02 phiếu	
7	Phiếu khảo sát của chuyên gia pháp luật trong lĩnh vực thừa phát lại	02 phiếu	
8	Phiếu khảo sát của sinh viên đang học tại trường HUFİ K10, K11.	70 phiếu	

II. Kết quả cụ thể (Nêu những kết quả chính từ các thông tin minh chứng về sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo)

Thu thập đầy đủ 100% phiếu khảo sát.

Nội dung kết quả khảo sát như sau:

Một là, giữ nguyên khối lượng học tập đối với kiến thức giáo dục đại cương (34 tín chỉ), kiến thức cơ sở ngành (37 tín chỉ) và kiến thức ngành (50 tín chỉ).

Hai là, cần thiết thay đổi tên một số học phần cho phù hợp với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, cụ thể như sau:

- Các học phần thay đổi tên học phần. (Bảng 1)
- Các học phần mới thay thế học phần cũ. (Bảng 2)
- Các học phần mới bổ sung vào Chương trình đào tạo. (Bảng 3)
- Thay đổi số tín chỉ lý thuyết, số tín chỉ thực hành của một số học phần. (Bảng 4)

Bảng 1: Các học phần thay đổi tên

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần hiện tại	Số tín chỉ	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần thay đổi	Số tín chỉ
1	0101100870	11205031	Kiến tập Luật tổ tụng hình sự	1 (0,1)	0101101949	11205037	Kiến tập chuyên môn 2	1 (0,1)
2	0101100871	11205035	Kiến tập Luật tổ tụng dân sự	1 (0,1)	0101101948	11205036	Kiến tập chuyên môn 1	1 (0,1)

Bảng 2: Các học phần mới thay thế học phần cũ

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần hiện tại	Số tín chỉ	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần Thay thế	Số tín chỉ
1	0101100705	11202071	Đạo đức nghề luật và kỹ năng tư vấn pháp luật	2 (2,0)	0101101950	11206067	Hướng nghiệp nghề luật và phương pháp học luật kinh tế	2 (2,0)


Bảng 3: Các học phần mới bổ sung

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ
1	0101101951	11206072	Pháp luật về quyền con người	2 (2,0)


Bảng 4: Các học phần thay đổi số tín chỉ

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ hiện tại	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ thay đổi
1	0101100645	11202025	Lý luận nhà nước và pháp luật	3 (2,1)	0101101952	11206074	Lý luận nhà nước và pháp luật	3 (3,0)
2	0101100648	11202026	Luật hiến pháp	3 (2,1)	0101101953	11206075	Luật hiến pháp	3 (3,0)

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Thu Thảo

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT
(Ký, ghi rõ họ tên)


Võ Trung Hâm

PHỤ LỤC 1.5.1
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ

Về tính hiệu quả chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đang thực hiện
(Trường hợp cập nhật CDR)

Chương trình đào tạo ngành: LUẬT KINH TẾ

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Chính trị-Luật, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế, trình độ Đại học báo cáo đánh giá tính hiệu quả của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo đang thực hiện như sau:

1. Đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu của chuẩn đầu ra CTĐT

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo hiện hành đáp ứng yêu cầu của bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT MOET.

2. Đánh giá về mức độ cải tiến, phát triển của chuẩn đầu ra CTĐT

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo hiện hành, không cần thiết phải thay đổi.

3. Đánh giá chuẩn đầu ra CTĐT hiện có theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT MOET

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo hiện hành phù hợp với bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT MOET.

4. So sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển chuẩn đầu ra CTĐT và mức độ đáp ứng yêu cầu của chuẩn đầu ra CTĐT đang thực hiện

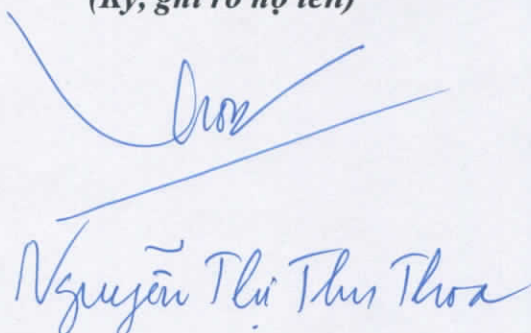
Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo hiện hành tương đồng và phù hợp.

5. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chuẩn đầu ra CTĐT

Giữ nguyên, không thay đổi chuẩn đầu ra chương trình đào tạo hiện hành

TRƯỞNG KHOA

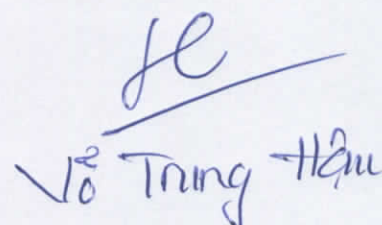
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Thu Thảo

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

XÂY DỰNG CTĐT

(Ký, ghi rõ họ tên)


Võ Trung Hậu

PHỤ LỤC 1.5.2
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ

Về tính hiệu quả chương trình đào tạo đang thực hiện
(Trường hợp cập nhật CTĐT)

Chương trình đào tạo ngành: LUẬT KINH TẾ

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Chính trị-Luật, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế, trình độ Đại học báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của chương trình đào tạo đang thực hiện, như sau:

1. Đánh giá mức độ đáp ứng so với chuẩn đầu ra và mục tiêu đã xác định

Chương trình đào tạo đang thực hiện đáp ứng các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm.

2. Sự phù hợp để đánh giá CTĐT hiện có theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT.

Chương trình đào tạo đang thực hiện phù hợp với bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, cần phải bổ sung một số học phần mới; thay đổi tên, số tín chỉ lý thuyết, thực hành của một số học phần cho phù hợp với cách mạng công nghệ 4.0.

3. Sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy, ...

Cần cập nhật, điều chỉnh đề cương tổng quát, đề cương chi tiết của một số học phần để đảm bảo sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy.

4. So sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển chương trình đào tạo và mức độ đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo đang thực hiện

Chương trình đào tạo đang thực hiện cần cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển.

5. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo

Việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo sẽ đáp ứng mục tiêu đào tạo chuyên ngành Luật Kinh tế tại HUFI.

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)

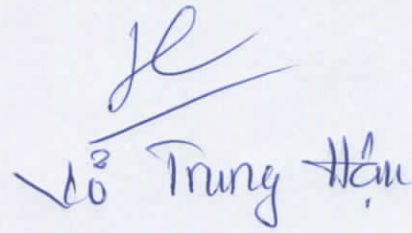


Nguyễn Thị Thu Thoa

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

XÂY DỰNG CTĐT

(Ký, ghi rõ họ tên)



PHỤ LỤC 1.6.1
BÁO CÁO CHI TIẾT

Về những nội dung sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
(Trường hợp cập nhật CDR)

Chương trình đào tạo ngành: LUẬT KINH TẾ

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Chính trị-Luật, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế, trình độ Đại học báo cáo chi tiết về những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, như sau:


1. Về số lượng chuẩn đầu ra

- Không thay đổi

2. Về nội dung chuẩn đầu ra


- Không thay đổi

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thoa

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT
(Ký, ghi rõ họ tên)



Võ Trung Hậu

PHỤ LỤC 1.6.2
BÁO CÁO CHI TIẾT

Về những nội dung sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo

(Trường hợp cập nhật CTĐT)

Chương trình đào tạo ngành: LUẬT KINH TẾ

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Chính trị-Luật, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế, trình độ Đại học báo cáo chi tiết về những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo, như sau:

1. Về chương trình đào tạo tổng thể

1.1. Mục tiêu đào tạo

Giữ nguyên như chương trình đào tạo cũ, không sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo

1.2. Chuẩn đầu ra

Không thay đổi

1.3. Khung chương trình

1.3.1. Những thay đổi chung

Không thay đổi nội dung chung của khung chương trình đào tạo. Nội dung được trình bày cụ thể trong bảng dưới đây:

STT	Đề mục	Chương trình cũ	Chương trình mới	Những cập nhật, thay đổi
1	Tên chương trình	Luật kinh tế	Luật kinh tế	Không thay đổi
2	Thời gian đào tạo	3,5 năm	3,5 năm	Không thay đổi
3	Tổng số tín chỉ	121 TC	121 TC	Không thay đổi
4	Số tín chỉ Khối kiến thức đại cương	34	34	Không thay đổi

5	Số tín chỉ Khối kiến thức cơ sở ngành	37	37	Không thay đổi
6	Số tín chỉ Khối kiến thức chuyên ngành	50	50	Không thay đổi
7	Số tín chỉ thực tập tốt nghiệp	07	07	Không thay đổi
8	Số tín chỉ khóa luận tốt nghiệp	08	08	Không thay đổi
9	Số lượng các môn học bắt buộc Khối kiến thức đại cương	11 môn	11 môn	Không thay đổi
10	Số lượng các môn học tự chọn Khối kiến thức đại cương	08 môn	08 môn	Không thay đổi
11	Số lượng các môn học bắt buộc Khối kiến thức cơ sở	13 môn	13 môn	Không thay đổi
12	Số lượng các môn học tự chọn Khối kiến thức cơ sở	08 môn	08 môn	Không thay đổi
13	Số lượng các môn học bắt buộc Khối kiến thức chuyên ngành	11 môn	11 môn	Không thay đổi
14	Số lượng các môn học tự chọn Khối kiến thức chuyên ngành	12 môn	12 môn	Không thay đổi

1.3.2. Những thay đổi cụ thể

Những thay đổi cụ thể trong chương trình đào tạo được thể hiện trong các bảng dưới đây

Bảng 1: Các học phần thay đổi tên

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần hiện tại	Số tín chỉ	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần thay đổi	Số tín chỉ
1	0101100870	11205031	Kiến tập Luật tổ tụng hình sự	1 (0,1)	0101101949	11205037	Kiến tập chuyên môn 2	1 (0,1)
2	0101100871	11205035	Kiến tập Luật tổ tụng dân sự	1 (0,1)	0101101948	11205036	Kiến tập chuyên môn 1	1 (0,1)

Bảng 2: Các học phần mới thay thế học phần cũ

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần hiện tại	Số tín chỉ	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần Thay thế	Số tín chỉ
1	0101100705	11202071	Đạo đức nghề luật và kỹ năng tư vấn pháp luật	2 (2,0)	0101101950	11206067	Hướng nghiệp nghề luật và phương pháp học luật kinh tế	2 (2,0)

Bảng 3: Các học phần mới bổ sung

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ
1	0101101951	11206072	Pháp luật về quyền con người	2 (2,0)

Bảng 4: Các học phần thay đổi số tín chỉ

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ hiện tại	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ thay đổi
1	0101100645	11202025	Lý luận nhà nước và pháp luật	3 (2,1)	0101101952	11206074	Lý luận nhà nước và pháp luật	3 (3,0)
2	0101100648	11202026	Luật hiến pháp	3 (2,1)	0101101953	11206075	Luật hiến pháp	3 (3,0)

2. Về đề cương (tổng quát/ chi tiết) các học phần

Xây dựng mới đề cương tổng quát và đề cương chi tiết đối với các học phần sau:

1	Pháp luật về quyền con người
2	Hướng nghiệp nghề luật và phương pháp học luật kinh tế

Sửa đổi, cập nhật đề cương tổng quát và đề cương chi tiết đối với các học phần thay đổi tên sau:

1	Kiến tập chuyên môn 1
2	Kiến tập chuyên môn 2

Sửa đổi, cập nhật số tín chỉ lý thuyết, số tín chỉ thực hành đối với các học phần sau:


1	Lý luận nhà nước và pháp luật
2	Luật hiến pháp

3. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo

Việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo sẽ đáp ứng mục tiêu đào tạo chuyên ngành luật kinh tế tại Hufi

TRƯỞNG KHOA


(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Thu Thoa

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

XÂY DỰNG CTĐT

(Ký, ghi rõ họ tên)


Võ Trung Hân

PHỤ LỤC 1.7- MA TRẬN KỸ NĂNG

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức (*)	KIẾN THỨC								KỸ NĂNG								NĂNG LỰC TỰ CHỦ-TRÁCH NHIỆM			
								PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15					
1	11200001	0101100651	Triết học Mác – Lênin	3	1	X	Đại cương	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	
2	11200002	0101002298	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
3	11200003	0101000476	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	3	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
4	11200004	0101001625	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	4	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
5	11200005	0101006322	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
6	16200004	0101001657	Giáo dục quốc phòng – an ninh 1	3	1	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
7	16200005	0101001661	Giáo dục quốc phòng – an ninh 2	2	2	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
8	16200006	0101001673	Giáo dục quốc phòng – an ninh 3	1	3	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
9	16200007	0101001676	Giáo dục quốc phòng – an ninh 4	2	4	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
10	16201001	0101001714	Giáo dục thể chất 1	2	3	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
11	16201002	0101001715	Giáo dục thể chất 2	2	4	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
12	16201003	0101001716	Giáo dục thể chất 3	1	5	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
13	14200201	0101100822	Anh văn 1	3	2	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0

14	14200202	0101100823	Anh văn 2	3	3	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0
15	14200203	0101100824	Anh văn 3	3	4	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0
16	1120020	0101100868	Tiếng Anh chuyên ngành luật kinh tế	3	5	X	Đại cương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0
17	01202010	0101007557	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3	2	X	Đại cương	3	0	3	0	4	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0
18	1120021	0101100646	Xã hội học pháp luật	2	2	X	Đại cương	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	4
19	1120008	0101100936	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	2		Đại cương	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	4
20	1220052	0101003428	Nguyên lý kế toán	2	2		Đại cương	4	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0
21	1520022	0101003015	Logic học	2	4		Đại cương	4	3	0	0	0	0	0	0	0	0	4	3	0	0	0	0
22	1320009	0101004192	Tâm lý học đại cương	2	4		Đại cương	4	0	0	3	0	0	0	0	0	0	4	3	0	0	5	0
23	720044	0101002400	Kỹ năng giao tiếp	2	3		Đại cương	0	3	3	0	0	0	0	0	0	0	3	3	0	3	3	0
24	11202022	0101100647	Kỹ năng nghiên cứu và lập luận	2	2		Đại cương	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	5	0
25	1120023	0101100674	Kinh tế học ứng dụng	2	1	X	Đại cương	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4
26	1320008	0101003909	Quản trị doanh nghiệp	2	3		Đại cương	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0	4
27	11202024	0101100869	Kỹ năng tiếp cận khách hàng và khai thác vụ việc	2	3		Đại cương	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0
28	11206074	0101101952	Lý luận nhà nước và pháp luật	3	1	X	Cơ sở ngành	4	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	5	0
29	11206075	0101101953	Luật hiến pháp	3	1	X	Cơ sở ngành	4	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0	3	0	0	0	0
30	11202027	0101100676	Luật hành chính và tố .	3	1	X	Cơ sở ngành	4	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0

31	11200 028	0101100684	tụng hành chính	2	2	X	Cơ sở ngành	4	0	0	3	0	0	0	0	4	4	0	0	3	0	0	4
32	11202 069	0101100945	Luật hình sự 2	3	3	X	Cơ sở ngành	4	0	0	3	0	0	0	0	4	4	0	0	3	0	0	4
33	11200 053	0101100680	Luật lao động	2	4	X	Ngành	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0	5	0
34	11200 036	0101100679	Luật hôn nhân và gia đình	2	3	X	Cơ sở ngành	4	0	0	0	0	0	0	0	4	4	0	0	3	0	0	0
35	11200 055	0101100690	Pháp luật y tế, an toàn thực phẩm	2	5		Ngành	4	0	0	3	0	0	0	0	0	4	4	0	3	0	5	0
36	11200 030	0101100704	Luật tố tụng hình sự	2	5	X	Cơ sở ngành	4	0	0	3	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	4
37	11205 036	0101101948	Kiến tập chuyên môn 1	1	4	X	Cơ sở ngành	0	0	0	3	0	0	0	0	4	4	0	0	3	0	0	4
38	11202 057	0101100678	Luật môi trường	2	6		Ngành	4	0	0	3	0	0	0	0	0	4	0	0	3	0	0	4
39	11202 039	0101100685	Kỹ năng xây dựng văn bản pháp luật, hành chính	2	4		Cơ sở ngành	4	0	3	0	0	0	0	0	4	4	0	0	3	3	0	0
40	11200 040	0101100686	Pháp luật an sinh xã hội	2	4		Cơ sở ngành	4	0	0	0	3	0	0	0	0	4	0	0	3	0	0	4
41	11200 042	0101100697	Tư pháp quốc tế	2	5		Cơ sở ngành	4	0	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0	0	3	5	0
42	11200 043	0101100698	Công pháp quốc tế	2	5		Cơ sở ngành	4	0	0	0	0	0	4	4	4	0	0	0	3	3	0	0
43	11206 072	0101101951	Pháp luật về quyền con người	2	4		Ngành	4	0	0	0	0	0	0	4	4	0	0	3	3	0	0	
44	11200 032	0101100649	Luật dân sự 1	2	2	X	Cơ sở ngành	4	0	0	0	0	3	0	0	4	0	0	3	3	0	0	
45	11202 070	0101100675	Luật dân sự 2	3	3	X	Cơ sở ngành	4	0	0	0	0	3	0	0	4	0	0	3	3	0	0	
46	11200 034	0101100683	Luật tố tụng dân sự	2	4	X	Cơ sở ngành	4	0	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0	3	0	4	
47	11205 037	0101101949	Kiến tập chuyên môn 2	1	5	X	Cơ sở ngành	0	0	0	3	0	0	0	0	4	4	0	0	3	0	0	4
48	11202 054	0101100682	Luật đất đai	3	3	X	Ngành	4	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	4

49	11200 037	0101100689	Luật sở hữu trí tuệ	2	4	X	Cơ sở ngành	4	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0
50	11202 060	0101100681	Pháp luật về luật sư, công chứng, thừa phát lại	2	6		Ngành	4	0	0	3	0	0	0	0	4	0	0
51	11202 045	0101100688	Luật thi hành án dân sự	2	5		Cơ sở ngành	4	0	3	3	0	0	0	0	0	3	0
52	11200 058	0101100696	Quyền lý tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp	2	5		Ngành	4	0	0	3	0	4	0	0	0	0	4
53	11202 059	0101100694	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng thương mại	2	5		Ngành	4	3	0	3	0	0	0	0	4	3	0
54	11202 046	0101100691	Pháp luật về chủ thể kinh doanh và pháp sản	3	2	X	Ngành	4	0	0	0	0	0	3	0	4	0	0
55	11202 047	0101100692	Pháp luật thương mại hàng hóa, dịch vụ	3	3	X	Ngành	4	0	0	0	0	0	0	0	4	0	4
56	11200 048	0101100693	Pháp luật thương mại điện tử	2	5	X	Ngành	4	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0
57	11200 049	0101100700	Luật ngân hàng	2	4	X	Ngành	4	0	0	0	0	0	3	0	4	0	0
58	11200 050	0101100701	Pháp luật cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	2	6	X	Ngành	4	0	0	0	0	0	0	0	4	0	4
59	11200 051	0101100702	Pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán	2	6	X	Ngành	4	0	0	0	0	0	0	0	4	0	4
60	11200 052	0101100703	Pháp luật ngân sách nhà nước, thuế	2	6	X	Ngành	4	0	0	0	0	0	0	0	4	0	0

61	11206 067	0101101950	Hướng nghiệp nghề luật và phương pháp học luật kinh tế	2	1	X	Ngành	4	0	0	0	0	0	3	0	4	0	0	4	0	0	0	0	5	4
62	11200 062	0101100708	Luật đầu tư	2	5		Ngành	4	0	0	0	0	0	3	0	4	0	3	0	4	0	0	0	0	0
63	11200 063	0101100709	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm, logistics, vận tải đa phương thức	2	6		Ngành	4	0	0	3	0	0	0	0	0	4	0	0	0	3	0	0	0	0
64	11200 064	0101100710	Pháp luật nhà ở, kinh doanh bất động sản	2	6		Ngành	4	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0
65	11200 065	0101100711	Luật thương mại quốc tế	2	6	X	Ngành	4	0	0	3	0	0	0	0	4	4	0	0	0	0	0	0	0	4
66	11200 038	0101100677	Luật so sánh	2	5		Cơ sở ngành	4	0	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	3	0	0	0
67	11202 041	0101100687	Luật thanh tra, khiếu nại, tố cáo	2	5		Cơ sở ngành	0	0	0	0	3	0	0	0	4	0	0	0	0	3	0	0	0	0
68	11202 061	0101100707	Giải quyết tranh chấp thương mại	2	6		Cơ sở ngành	4	0	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	3	0	0	0
69	11202 066	0101100712	Hợp đồng thương mại quốc tế và các giao dịch kinh doanh quốc tế	2	6		Ngành	4	0	0	0	3	0	0	0	4	4	0	0	0	3	0	0	0	0
70	11200 044	0101100699	Pháp luật Cộng đồng ASEAN	2	6		Cơ sở ngành	4	0	0	0	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71	11294 072	0101100713	Thực tập tốt nghề nghiệp	7		X	HKD N	4	0	0	3	4	4	0	4	0	4	0	0	0	0	0	0	5	4
72	11206 068	0101100714	Khoá luận tốt nghề nghiệp	8		X	HKD N	4	0	0	3	3	4	0	4	0	0	0	0	0	3	0	0	5	0
Tổng số học phần đáp ứng chuẩn đầu ra								49	20	05	18	30	09	20	24	21	02	51	16	16	16	19			

MỤC LỤC

PHỤ LỤC 1.1. CĂN CỨ XÂY DỰNG, ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	
1	
PHỤ LỤC 1.2. THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC.....	3
PHỤ LỤC 1.3. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	6
PHỤ LỤC 1.4.1.....	18
PHỤ LỤC 1.4.2.....	20
PHỤ LỤC 1.5.1.....	23
PHỤ LỤC 1.5.2.....	24
PHỤ LỤC 1.6.1.....	26
PHỤ LỤC 1.6.2.....	27
PHỤ LỤC 1.7- MA TRẬN KỸ NĂNG.....	31

